

UNIT 1: 12 TENSES IN ENGLISH

1. Thì Hiện Tại Đơn (Simple Present):

S + V1-Vs/es + O

Từ nhận biết: always, usually, often, generally, frequently, sometimes, occasionally, seldom=rarely, never, every...(week, month), once, on Sundays, on mornings

Cách dùng:

- + Thì hiện tại đơn diễn tả một chân lý, một sự thật hiển nhiên: The sun rises in the East.
- + Thì hiện tại đơn diễn tả 1 thói quen: Mary often goes to school by bicycle.
- + Một hành động xảy ra thường xuyên ở hiện tại: I get up early every morning.
- + Thì hiện tại đơn diễn tả năng lực của con người: He plays badminton very well.

Lưu ý: ta thêm "es" sau các động từ tận cùng là: O, S, X, CH, SH.

Ta biến "y" thành "i" rồi thêm es vào: try – tries...

2. Thì Hiện Tại Tiếp Diễn (Present Continuous):

S + be (am/ is/ are) + V_ing + O

Từ nhận biết: now, right now, at present, at the moment, at this time, this evening, Look, Listen, Be careful.....

Cách dùng:

- + Thì hiện tại tiếp diễn tả một hành động đang diễn ra: The children are playing football now.
- + Thì này cũng thường tiếp theo sau câu đề nghị, mệnh lệnh: Look! the child is crying.
- + Thì này còn diễn tả 1 hành động xảy ra lặp đi lặp lại dùng với phó từ ALWAYS:

Ex: He is always borrowing our books and then he doesn't remember -

+ Thì này còn được dùng để diễn tả một hành động sắp xảy ra: He is coming tomorrow

Lưu ý: Không dùng thì này với các động từ chỉ nhận thức chỉ giác như: to be, see, hear, understand, know, like, want, glance, feel, think, smell, love, hate, realize, seem, remember, forget.....

Ex: I am tired now (Or) She wants to go for a walk at the moment.

3. Thì Hiện Tại Hoàn Thành (Present Perfect):

S + have/ has + V3/Past participle + O

Từ nhận biết: already, not...yet, just, ever, never, since, for, recently, before, so far, up to now, Số lần...

Cách dùng:

- + Hành động xảy ra trong qk không xác định rõ thời gian: His mother has lived in HCM city before
- + Cũng diễn tả sự lặp đi lặp lại của 1 hành động trong quá khứ: I have read this book three times
- + Hành động vừa mới xảy ra: They have just left the room
- + Hành động xảy ra trong quá khứ kéo dài tới hiện tại: You have studied English for six years

4. Thì Hiện Tại Hoàn Thành Tiếp Diễn (Present Perfect Continuous):

S + have/ has + been + V_ing + O

Từ nhận biết: all day, all week, since, for, for a long time, almost every day this week, recently, lately, in the past week, in recent years, up until now, and so far.

Cách dùng:

- + Diễn tả hành động bắt đầu trong qk kéo dài liên tục tới hiện tại: I have been reading a book about astronomy.
- + Diễn tả hành động vừa mới kết thúc và có kết quả ở hiện tại: You're out of breath, have you been running?

5. Thì Quá Khứ Đơn (Simple Past):

S + was/were hoặc V2/V_ed + O

Từ nhận biết: yesterday, yesterday morning, last week, last month, last year, last night, thời gian + ago, In + thời gian trong quá khứ, When I was a boy....

Cách dùng:

- + Hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ với thời gian xác định: They ate that cake last night

+Diễn tả 1 thói quen trong quá khứ: She always went to school by bike last year

Lưu ý: When + thì quá khứ tiếp diễn (past continuous), quá khứ đơn (simple past)

6. Thì Quá Khứ Tiếp Diễn (Past Continuous):

S + was/were + V_ing + O

Từ nhận biết: While, at that very moment, At + giờ quá khứ + (last, yesterday..), all/during + (this morning, afternoon).

Cách dùng:

+ Hành động đang xảy ra, Hành động khác cắt ngang: When she was having dinner, her friend phoned her.

+ Hai hành động xảy ra song song: While my mother was cooking, I was watching tv

+ Hành động xảy ra cụ thể trong quá khứ xác định giờ: They were watching tv at 8 last night.

7. Quá Khứ Hoàn Thành (Past Perfect):

S + had + V3/ Past Participle + O

Từ nhận biết: after, before, as soon as, by the time, when + mốc thời gian..

Cách dùng:

+ 1 Hđộng xảy ra trước 1 hành động # trong quá khứ: when the child got up, his father had left the house

+ Chỉ 1 hành động xảy ra trước 1 thời điểm trong quá khứ: My family had lived in HCM before 1975

8. Quá Khứ Hoàn Thành Tiếp Diễn (Past Perfect Continuous):

S + had + been + V_ing + O

Từ nhận biết: until then, by the time, prior to that time, before, after.

Cách dùng: Diễn tả hđộng đã xảy ra trong quá khứ và kéo dài liên tục cho đến khi hđộng khác xuất hiện và có mốc thời gian cụ thể: The man had been playing cards for 3 hours before I came.

9. Tương Lai Đơn (Simple Future):

S + shall/will + V(infinitive) + O

Từ nhận biết: Next + week/month/year, soon, someday, tomorrow, in + năm tháng tương lai, I hope/think/believe

Cách dùng:

+ Khi bạn đoán (predict, guess), 1 ý kiến, 1 lời hứa, dùng will: she will come back tomorrow

+ Khi bạn chỉ dự định trước, kế hoạch, dùng be going to: There are many black clouds. It is going to rain.

10. Tương Lai Tiếp Diễn (Future Continuous):

S + shall/will + be + V_ing+ O

Từ nhận biết: in the future, next year, next week, next time, and soon. At this time tomorrow, at this moment next year, at present next friday, at 5 p.m tomorrow...

Cách dùng:

+ Hành động đang xảy ra tại một thời điểm xác định trong tương lai: I will be sending in my application at 5 tomorrow

11. Tương Lai Hoàn Thành (Future Perfect):

S + shall/will + have + V3/Past Participle

Từ nhận biết: by the time and prior to the time (có nghĩa là before), by the time, by the end of.., before+ future time

Cách dùng:

+ Hành động sẽ hoàn thành trước một thời điểm trong tương lai: She will have finished writing the report before 8 o'clock

12. Tương Lai Hoàn Thành Tiếp Diễn (Future Perfect Continuous):

S + shall/will + have been + V_ing + O

Cách dùng:Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn nhấn mạnh khoảng thời gian của 1 hành động sẽ đang xảy ra trong tương lai và sẽ kết thúc trước 1 hành động khác trong tương lai.

UNIT 2: TO-INFINITIVES / BARE INFINITIVES / GERUNDS

(Động từ nguyên mẫu có “to”, nguyên mẫu không “to”, danh động từ)

I. To-infinitive / Infinitive with to

* Động từ nguyên mẫu có to được dùng làm:

- Chủ ngữ của câu: *To become* a famous singer is her dream.
- Bổ ngữ cho chủ ngữ: What I like is *to swim* in the sea and then *to lie* on the warm sand.

* **V + to-inf**

- afford:	- expect:	- offer:	- tell:
- agree:	- fail:	- offer:	- tend:
- appear:	- hope:	- plan:	- threaten:
- arrange:	- intend	- pretend:	- want:
- ask:	- invite:	- promise	- would like
- attempt:	- learn:	- refuse:	
- decide:	- manage:	- seem:	

* Trong các cấu trúc:

+ **It takes / took + O + thời gian + to-inf**

+ bổ ngữ cho danh từ hoặc đại từ: **S + V + Noun / pronoun + to-inf**

I have some letters *to write*.

Is there anything *to eat*?

+ **It + be + adj + to-inf**: thật ... để ..

Ex: It is interesting *to study* English

+ **S + be + adj + to-inf**

Ex: I'm happy *to receive* your letter.

+ **S + V + too + adj / adv + to-inf**

+ **S + V + adj / adv + enough + to-inf**

+ **S + find / think / believe + it + adj + to-inf**

Ex: I find it difficult *to learn* English vocabulary.

- Sau các từ nghi vấn: what, who, which, when, where, how,... (*nhưng thường không dùng sau why*)

Ex: I don't know what *to say*.

* **Note:**

- allow / permit / advise / recommend + O + to-inf

She *allowed me to use* her pen.

- allow / permit / advise / recommend + V-ing

She didn't *allow smoking* in her room

II. Bare infinitive / Infinitive without to (mệnh đề That về đề nghị cầu khiến, cấu trúc It's ...essential that)

a. **help + V1 / to-inf**

help + O + V1 / to-inf

Ex: My brother helped me **do (to do)** my homework.

b. **S+ make/made + O + Vo .**

S + Be + made + To Vo + BY O.

EX: What makes you laugh? She made me cry.

I was made to study hard.

c. **Let/had better/should: sbd do sth**

EX: We let him go.

He lets me sit down.

Let's out for a walk.

d. Các động từ chỉ tri giác: **hear, sound, smell, taste, feel, watch, notice, see, listen, find .. + O + V1** (chỉ sự hoàn tất của hành động – nghe hoặc thấy toàn bộ sự việc diễn ra)

Ex: I *saw her get* off the bus.

e. Các động từ chỉ tri giác: **hear, sound, smell, taste, feel, watch, notice, see, listen, find .. + O + V-ing** (chỉ sự việc đang diễn ra)

Ex: I *smell something burning* in the kitchen.

III. GERUND (V-ing)

- Chủ từ của câu: *Swimming* is my favourite sport.

- Bỏ ngữ của động từ: My hobby is *collecting* stamps.

*** V + V-ing**

- admit:	- encourage:	- It is no good:	- practice:
- avoid:	- fancy:	- It is no use:	- quit:
- consider:	- finish:	- mention:	- risk:
- delay:	- hate:	- mind:	- suggest:
- deny:	- imagine:	- miss:	
- detest:	- involve:	- postpone:	

- waste / spend:	- can't stand / can't bear:	- It is (not) worth:
- have difficulty / trouble:	- feel like:	- keep / keep on:
- can't help:	- look forward to:	- be busy

* **Sau các liên từ:** after, before, when, while, since, ...

Ex: After **finishing** his homework, he went to bed.

* **Sau các giới từ:** on, in, at, with, about, from, to, without,

Ex: My sister is interested in **listening** to pop music.

IV. INFINITIVE OR GERUND (To-inf / V-ing)**1. Không thay đổi nghĩa:**

- begin / start / continue / like / love + To-inf / V-ing (Ex: It started *to rain* / *raining*.)

2. Thay đổi nghĩa:

+ **remember / forget / regret + V-ing:** nhớ / quên / nuối tiếc **việc đã xảy ra rồi (trong quá khứ)**

+ **remember / forget / regret + to-inf:** nhớ / quên / nuối tiếc **việc chưa, sắp xảy ra (trong tương lai)**

Ex: Don't forget *to turn* off the light when you go to bed.

I remember *meeting* you some where but I can't know your name.

Remember *to send* her some flowers because today is her birthday.

+ **stop + V-ing:** **dừng hẳn việc gì**

+ **stop + to-inf:** **dừng để ...**

Ex: He stopped *smoking* because it is harmful for his health.

On the way home, I stopped at the post office *to buy* a newspaper.

+ **try + V-ing:** **thử**

+ **try + to-inf:** **cố gắng**

+ **need/want/require + V-ing = need + to be + V3:** **cần được (bị động)**

+ **need/want/require + to-inf:** **cần (chủ động)**

Ex: I need *to wash* my car. → My car is very dirty. It needs *washing* / *to be washed*.

+ Go on + to inf = move to something different

+ **Go on + gerund** = continue doing the same thing

+ Mean ('intend') + **to infinitive:** **I mean to get to the top by sunrise.**

+ **Mean** ('involve') + the gerund: He is determined to get a seat even if it means standing in a queue all night.

+ **Cấu trúc nhờ vả:**

S + have + O người + V1 + O vật ...

S + get + O người + to-inf + O vật

S + have/get + O vật + V3/-ed + (by + O người) ...

3. Cấu trúc To + V-ing : Có một số cụm động từ kết hợp với To và theo sau bởi V-ing.

Be accustomed to V-ing:

Look forward to V-ing:

Object to V-ing:

Be dedicated / devoted to V-ing:

Come close to V-ing:

With a view to V-ing:

Be opposed to V-ing:

Contribute to V-ing:

When it comes to V-ing:

Be/get used to V-ing:

Commit to V-ing :

Some people are more accustomed to writing by hand than to typing.

The employees were devoted to working on the new project.

I really object to being charged for parking.

UNIT 3: COMPARISON

1. So sánh bằng

- Cấu trúc sử dụng là as as
S + V + as + adj/ adv + as + noun/ pronoun
- Nếu là phủ định, as thứ nhất có thể thay bằng so (chỉ đề dễ đọc – informal English)
- Sau as phải là một đại từ nhân xưng chủ ngữ, không được là một tân ngữ (Lỗi cơ bản)
S + V + the same + (noun) + as + noun/ pronoun
- My house is as high as his.
- My house is the same height as his.

2. So sánh hơn kém

- Đối với tính từ và trạng từ ngắn (chỉ có một vần). chỉ cần cộng đuôi **ER**.
- Đối với tính từ và trạng từ dài (2 vần trở lên). phải dùng **more/less + tính từ**
- Sau THAN phải là đại từ nhân xưng chủ ngữ, không được là tân ngữ. Công thức:
S + V + adjective_er/ (adverb_er)/ (more + adj/adv) / (less + adj/adv) + THAN + noun/ pronoun

• Khi so sánh một người/ một vật với tất cả những người hoặc vật khác phải thêm else sau anything/anybody...Ex: He is smarter than anybody else in the class.

- Để nhấn mạnh so sánh, có thể thêm much/far trước so sánh, công thức:

S + V + far/much + Adj/Adv_er + than + noun/pronoun
S + V + far/much + more + Adj/Adv + than + noun/pronoun

Harry's watch is far more expensive than mine

He speaks English much more rapidly than he does Spanish.

Lưu ý (quan trọng): Đằng sau as và than của các mệnh đề so sánh có thể loại bỏ chủ ngữ nếu nó trùng hợp với chủ ngữ thứ nhất, đặc biệt là khi động từ sau “than” và “as” ở dạng bị động.

- Their marriage was as stormy as had been expected (Incorrect: as it had been expected).
- Anne is going to join us , as was agreed last week (Incorrect: as it was agreed last week).

*Hoặc các tân ngữ cũng có thể bị loại bỏ sau các động từ ở mệnh đề sau **THAN và AS:**

- *Don't lose your passport, as I did last year (Incorrect: as I did it last year).*
- *They sent more than I had ordered (Incorrect: than I had ordered it).*
- *She gets her meat from the same butcher as I go to (Incorrect: as I go to him).*

3. So sánh hợp lý

- Khi so sánh nên nhớ: các mục dùng để so sánh phải tương đương nhau: người-người, vật-vật.
 Incorrect: His drawings are as perfect as his instructor. (Câu này so sánh các bức tranh với người chỉ dẫn)
 Correct: His drawings are as perfect as his instructor's. (instructor's = instructor's drawings)
- Dùng thêm that of cho danh từ số ít vs those cho số nhiều.
 Incorrect: The salary of a professor is higher than a secretary. (Câu này so sánh salary với secretary)
 Correct: The salary of a professor is higher than that of a secretary. (that of = the salary of)

4. So sánh đa bội

Ex: Jerome has half as many records now as I had last year.

We have expected 80 people at that rally, but twice that many showed up. (twice as many as that number).

5. So sánh kép: Càng....càng

- Các Adj/Adv so sánh phải đứng ở đầu câu, trước chúng phải có The
The + comparative + S + V + the + comparative + S + V

Ex: The hotter it is, the more miserable I feel.

- Nếu chỉ một vế có Adj/Adv so sánh thì vế còn lại có thể dùng The more
The more + S + V + the + comparative + S + V

6. So sánh bậc nhất**S + V + adjective_ est// (the most + adj/adv) / (the least + adj/adv)**

- Dùng khi so sánh 3 người hoặc 3 vật trở lên:
- Đối với tính từ và trạng từ ngắn dùng đuôi est.
- Đối với tính từ và trạng từ dài dùng most hoặc least.
- Đằng trước so sánh phải có the.
- Dùng giới từ in với danh từ số ít: John is the tallest boy **in** the family
- Dùng giới từ of với danh từ số nhiều: Deana is the shortest **of** the three sisters

unique/ extreme/ perfect/ supreme/ top/ absolute/Prime/ Primary

- *preferable to Sb/Sth...* = được ưa thích hơn...
- *superior to Sb/Sth...* = siêu việt hơn...
- *inferior to Sb/Sth...* = hạ đẳng hơn...

Comparison of adjectives

A - Comparison with -er/-est**1) Adjectives with one syllable**

positive	comparative	Superlative
Clean	Cleaner	Cleanest
New	Newer	Newest
Cheap	Cheaper	Cheapest

2) Adjectives with two syllables, ending in -y

positive	comparative	Superlative
Dirty	Dirtier	Dirtiest
Easy	Easier	Easiest
Happy	Happier	Happiest
Pretty	Prettier	Prettiest

B - Irregular adjectives

positive	comparative	Superlative
Good	Better	Best
Bad	Worse	Worst
Much	More	Most
Many	More	Most
Little	Less	Least
Little	Smaller	smallest

C - Special adjectives

Some adjectives have two possible forms of comparison (-er/est and more/most).

positive	Comparative	superlative
Clever	cleverer / more clever	cleverest / most clever
Common	commoner / more common	commonest / most common
Likely	likelier / more likely	likeliest / most likely
Pleasant	pleasanter / more pleasant	pleasantest / most pleasant
Polite	politer / more polite	politest / most polite
Quiet	quieter / more quiet	quietest / most quiet
Simple	simpler / more simple	simplest / most simple

UNIT 4: CONDITIONAL SENTENCES (Câu điều kiện)

TYPE 1: điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.

If + S + V1(s/es) don't / doesn't + V1	S + will / shall / can + V1 won't / can't / shan't + V1
---	--

EX: If I save enough money, I will buy a new car.

TYPE 2: điều kiện không có thật ở hiện tại.

If + S + V2/-ed didn't + V1	S + could / would/ should + V1 couldn't / wouldn't / shouldn't + V1
--	--

EX: If I were you, I would tell the truth.

TYPE 3: điều kiện không có thật ở quá khứ

If + S + had + V3/-ed hadn't + V3 /-ed	S + could / would/ should + have + V3/-ed couldn't / wouldn't / shouldn't + have + V3/-ed
---	--

EX: If I had arrived ten minutes earlier, I would have got a seat.

TYPE 4: Sự việc quá khứ ảnh hưởng tới hiện tại (thường có từ “now, at present, at this time...”)

If + S + had + V3/-ed hadn't + V3 /-ed	S + could / would/ should + V1 couldn't / wouldn't / shouldn't + V1
---	--

EX: If I had listened to your advice yesterday, I would not be in trouble now.

TYPE 5: Sự việc hiện tại tác động ngược lại quá khứ, chính vì thói quen hiện tại lí giải được việc xảy ra ở QK

If + S + V2/ed didn't + V1	S + could / would/ should + have + V3 couldn't / wouldn't / shouldn't + have + V3
---	--

EX: If my teacher were a good cook, we would not have vomitted yesterday.

- Unless = If ... not

Ex: If we had more rain, our crops would grow faster.

Unless -----

If she doesn't work harder, she will fail the exam.

Unless -----

- Dạng câu: **Mệnh lệnh + or + Clause**

- **If you don't + V1, Clause**

- **If you aren't + ..., Clause**

Ex: Be carefull or you will cut yourself.

If -----

Go away or I will call the police.

If -----

II. Đảo ngữ của IF

Type 1/ ____ Mary study hard, she will pass the exam

- a. If/ b. Should/ c. Were/ d. Had

Bạn thấy mệnh đề bên kia là “will” sẽ nghĩ ngay đến câu điều kiện loại 1 nên chọn là A (thế là ra đi 1 câu ^^)

Người ta sẽ dùng “Should” và đảo chủ ngữ ra sau “Should”

Ex: If you should run into Tom, tell him he owes me a letter

→ Should you run into Tom, tell him....

Type 2/ ____ they stronger, they could lift the table

- a. If/ b. Should/ c. Were/ d. Had

- mệnh đề bên kia có “could + V1” → câu điều kiện loại 2 phải là: If they were stronger, they could lift the table

Ở đây người ta dùng đảo ngữ, và ở câu ĐK loại 2 phải dùng “Were” và đảo chủ từ ra sau.

Ex: If they were stronger, they could lift the table

→ Were they stronger, they could lift the table

* TRONG CÂU ĐK LOẠI 2, NẾU TRONG CÂU CÓ WERE THÌ ĐẢO NGỮ LÊN TRƯỚC, CÒN KHÔNG CÓ THÌ MƯỢN “WERE” VÀ DÙNG “TO V1”

Ex1: If I learnt English, I would read a English book.

→ Were I to learn English, I would read a English book.

Type 3/ ____ Mary studied hard, she would have passed the exam

- a. If/ b. Should/ c. Were/ d. Had

- Mệnh đề bên kia “would have passed” đây chính là câu điều kiện loại 3 thom kẻo → chọn đáp án A ^^

→ **Như vậy đối với câu ĐK loại 3 người ta sẽ dùng “Had” và đảo chủ từ ra sau ngữ.**

Ex: If Mary had studied hard, she would have passed the exam

→ Had Mary studied hard, she would have passed the exam. (Had Mary not told me, she...)

III. Wish = If only

1. / Wish ở hiện tại

Để diễn đạt một mong muốn ở hiện tại, chúng ta dùng cấu trúc **S + wish + thì quá khứ.**

Ex : *I wish I knew the answer to this question.* (at present i don't know the answer)

I wish I didn't have so much work to do. (I do have a lot of work)

2./ Wish ở quá khứ

Để diễn đạt một mong muốn ở quá khứ, chúng ta dùng **S + wish + The Past perfect.**

Ex : *I wish I had gone to your party last week.* (I did not go).

3./ Wish ở tương lai

Chúng ta có thể dùng **could** để diễn đạt 1 mong muốn về một việc nào đó ở tương lai.

Ex : *I wish Jane could meet me next week.*

Chúng ta cũng có thể dùng **could** để diễn tả một việc nhìn chung rất khó có thể thực hiện, không khả thi.

Ex : *I wish I could drive.*

I wish I could contact him, but I don't have my mobile phone with me.

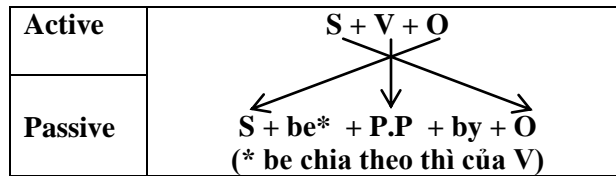
chúng ta có thể dùng **suppose** hoặc **imagine** để thay thế **if**. Cấu trúc này giống như 1 câu ĐK loại 2 thông thường.

Ex : *Suppose you lost your keys. What would you do?*

Imagine you were rich. How would you feel?

Ngoài ra còn có:

- Provided (that) =on condition(that)=as long as=so long as: miễn là, với điều kiện là
- Suppose=supposing: giả sử như
- In case: trong trường hợp
- Even if: ngay cả khi, dù cho

UNIT 5: PASSIVE VOICE (Câu bị động)**1. Cách chuyển từ câu chủ động sang câu bị động:****2. Thay đổi hình thức động từ cụ thể trong từng thì:**

TENSES	ACTIVE	PASSIVE
Simple Present	S + V1-s/es	S + am / is / are + PP
Present continuous	S + am / is / are + V-ing	S + am / is / are + being + PP
Simple Past	S + V-ed / V ₂	S + was / were + PP
Past continuous	S + was / were + V-ing	S + was / were + being + PP
Present Perfect	S + have / has + PP	S + have / has + been + PP
Past Perfect	S + had + PP	S + had + been + PP
Simple Future	S + will + V ₁	S + will + be + PP
Modal verbs	can/may/ must/have to + V1 should/ used to/be going to	can/may/ must/have to + be + V3 should /used to/be going to
Verbs of perception	see hear S + watch + O + V1 make let: write you name here	seen heard S + be + watched + to – inf. made let: let your name be writen
Causative form	S + have + O (người) + V1 + O (vật) S + get + O (người) + to- inf + O (vật)	S + have / get + O (vật) + V3 (+ by + O (người))

3. Động từ chỉ ý kiến (think, believe, report, say, know...) có “that” đi sau:

S + V + (that) + S' + V' + O' → a. It + be + V3/ed + (that) + S' + V'

b. S' + be + V3/ed + to V1

c. S' + be + V3/ed + to have V3/ed (nếu V' trước thì V)

People say that John is nice → it is said that John is nice // John is said to be nice.

They report that three victims were missing → three victims are reported to have been missing.

They thought that this woman worked very hard → this woman are thought to...

People believe that the thief stole the pearl → the thief is believed to...

4. Dùng với “Need”

You need to paint this room → your room needs painting // to be painted

5. Dùng với câu có 2 tân ngữ

S + V + O (người) + O (vật) → S(người) + be + V3/ed + O (vật)

S(vật) + be + v3/ed + O (người)

Ex: My mother gives me some money →

6. Lưu ý: các từ “me, you, him, them, people, someone, anyone... bị lược bỏ khi viết lại

Dùng giới từ “with” thay “by” nếu chủ ngữ là sự vật: the room was filled with smoke

Trạng từ chỉ nơi chốn đứng trước by + O: he was found in the forest by the police

Trạng từ chỉ thời gian đứng sau by + O: A car will be bought by my parents tomorrow

UNIT 6: RELATIVE CLAUSES (Mệnh đề quan hệ)

I. CÁC ĐẠI TỪ QUAN HỆ:

1. WHO: N (person) + WHO + V + O

- làm chủ từ hoặc tân ngữ trong mệnh đề quan hệ, thay thế cho danh từ chỉ người

Ex: That is a girl who/that talked to John last night

2. WHOM:N (person) + WHOM + S + V

- làm túc từ cho động từ trong mệnh đề quan hệ, thay thế cho danh từ chỉ người

Ex: The woman whom/that you saw yesterday is my aunt

3. WHICH:N (thing) + WHICH + V + O

....N (thing) + WHICH + S + V

- làm chủ từ hoặc túc từ trong mệnh đề quan hệ, thay thế cho danh từ chỉ vật

Ex: this is the book which/ that I like best. (Làm tân ngữ có thể bỏ which)

4. WHOSE: N (person) + WHOSE + N + V + O

- làm chủ từ trong mệnh đề quan hệ, thay thế cho chủ sở hữu

Ex: I found the cat whose leg was broken.

5. THAT:

- có thể thay thế cho vị trí của who, whom, which trong mệnh đề quan hệ xác định

* Các trường hợp thường dùng “that”:

- khi đi sau các hình thức so sánh nhất: This is the most pretty dress that I have

- khi đi sau các từ: only, the first, the last: this is the only person that I can help

- khi danh từ đi trước bao gồm cả người và vật: The girl and her cat that passed my house are friendly

- khi đi sau các đại từ bất định, đại từ phủ định, đại từ chỉ số lượng: *no one, nobody, nothing, anyone, anything, anybody, someone, something, somebody, all, some, any, little, none.*

- cấu trúc: It + (be) + that...” It is my friend that wrote this letter.

* Các trường hợp không dùng that:

- trong mệnh đề quan hệ không xác định

- sau giới từ

6. WHY: mở đầu cho mệnh đề quan hệ chỉ lý do, thường thay cho cụm *for the reason, for that reason.*

.....N (reason) + WHY + S + V ...

Ex: → I don't know the reason **why** you didn't go to school.

7. WHERE: thay thế từ chỉ nơi chốn, thường thay cho *there*

....N (place) + WHERE + S + V (WHERE = ON / IN / AT + WHICH)

Ex: a/ The hotel wasn't very clean. We stayed **that** hotel.

→ The hotel **where** we stayed wasn't very clean... The hotel **at which** we stayed wasn't very clean...

→ Do you know the country where (**in which**) I was born?

8. WHEN: thay thế từ chỉ thời gian, thường thay cho từ *then*

....N (time) + WHEN + S + V ... (WHEN = ON / IN / AT + WHICH)

Ex: Do you still remember the day? We first met **on that** day.

→ Do you still remember the day **when** we first met? Do you still remember the day **on which** we first met?

→ Friday is the day when (on which) people hold a meeting

II. CÁC LOẠI MỆNH ĐỀ QUAN HỆ:

1. Mệnh đề quan hệ xác định: Được sử dụng danh từ không xác định, không có nó câu sẽ không đủ nghĩa

Ex: The city **which I visited last summer** is very beautiful.

(*Defining relative clause*)

2. Mệnh đề quan hệ không hạn định : Được sử dụng khi là danh từ xác định. Vẫn đủ nghĩa khi bỏ

Ex: That man, whom you saw yesterday, is Mr Pike

(*Non-defining relative clause*)

Note: để biết khi nào dùng mệnh đề quan hệ không xác định, ta lưu ý các điểm sau:

- Khi danh từ mà nó bổ nghĩa là một **danh từ riêng**
- Khi danh từ mà nó bổ nghĩa là một **tính từ sở hữu** (my, his, her, their)
- Khi danh từ mà nó bổ nghĩa là một danh từ đi với **this , that, these, those**

III. MỘT SỐ LƯU Ý TRONG MỆNH ĐỀ QUAN HỆ:

1. Nếu trong mệnh đề quan hệ có **giới từ** thì giới từ có thể đặt trước hoặc sau mệnh đề quan hệ (chỉ áp dụng với **whom** và **which**.)

Ex: Mr. Brown is a nice teacher. We studied with him last year.

→ Mr. Brown, **with whom** we studied last year, is a nice teacher // **whom** we studied **with** last year

* Khi dùng **That** hoặc **Who**, ta không đưa giới từ ra trước: The man **that/who** Mary is talking **to** is Mr Pike

* Khi dùng Phrasal Verb thì ko được đưa giới từ ra trước: That is the book which I am **looking for**

2. **Có thể dùng which thay cho cả mệnh đề đứng trước.**

Ex: She can't come to my birthday party. That makes me sad.

→ She can't come to my birthday party, **which** makes me sad.

3. Ở vị trí túc từ, **whom** có thể được thay bằng **who**.

Ex: I'd like to talk to the man **whom / who** I met at your birthday party.

IV. CÁCH RÚT GỌN MỆNH ĐỀ QUAN HỆ:

1. Mệnh đề quan hệ được rút thành cụm phân từ:

Mệnh đề quan hệ chứa các đại từ quan hệ làm chủ từ **who, which, that** có thể được rút gọn.

* Nếu mệnh đề quan hệ là mệnh đề **chủ động** thì rút thành cụm **hiện tại phân từ (V-ing)**.

Ex: a/ The man who is standing over there is my father.

→ The man-----

b/ The couple who live next door to me are professors.

→ The couple-----

* Nếu mệnh đề quan hệ là mệnh đề **bị động** thì rút thành cụm **quá khứ phân từ (V3/ed)**.

Ex: a/ The instructions that are given on the front page are very important.

→ The instructions-----

b/ The book which was bought by my mother is interesting.

→ The book-----

2. Mệnh đề quan hệ được rút thành cụm động từ nguyên mẫu: xét **công thức S + BE + CỤM DANH TỪ** ko?

Mệnh đề quan hệ được rút thành cụm động từ nguyên mẫu (**To-infinitive / For + O + To V**) khi trước đại từ quan hệ có các cụm từ: **the first, the second, the last, the only, here, there** hoặc **hình thức so sánh bậc nhất**.

Ex: a/ English is an important language which we have to master

→ English is an important language to master

b/ Here is a form that you must fill in

→ Here is a form for you to fill in.

UNIT 7: REPORTED SPEECH (Câu tường thuật)

I. Thay đổi ngôi (Đại từ nhân xưng, Đại từ sở hữu và Tính từ sở hữu)

- Ngôi thứ nhất: dựa vào **chủ từ** của mệnh đề tường thuật; thường đổi sang ngôi thứ ba
 I → He / She me → him / her my → his / her
 We → They us → them our → their
- Ngôi thứ hai: (*You, your*)
- Ngôi thứ ba (He / She / Him / Her / His / They / Them / Their): giữ nguyên, không đổi

II. Thay đổi về thì trong câu:

DIRECT	INDIRECT
Simple present - V1 / Vs(es)	Simple past – V2 / V-ed
Present progressive – am / is / are + V-ing	Past progressive – was / were + V-ing
Present perfect – have / has + P.P	Past perfect – had + P.P
Present perfect progressive – have / has been + V-ing	Past perfect progressive - had been + V-ing
Simple past – V2 / -ed	Past perfect – had + P.P
Past progressive – was / were + V-ing	Past perfect progressive – had been + V-ing
Simple future – will + V1	Future in the past - would + V1
Future progressive will be + V-ing	Future progressive in the past - would be + V-ing

III. Thay đổi các trạng từ chỉ thời gian và nơi chốn:

DIRECT	INDIRECT
Now	Then
Here	There
This	That
These	Those
Today	That day
Yesterday	The day before / the previous day
Last year	The year before / the previous year
Tonight	That night
Tomorrow	The following day / the next day
Next month	The following month / the next month
Ago	Before

IV. CÁC THAY ĐỔI CỤ THỂ CHO TỪNG LOẠI CÂU TRONG LỜI NÓI GIÁN TIẾP

1. COMMANDS / REQUESTS (Câu mệnh lệnh, câu đề nghị)

Direct: S + V + O: “V1 + O ...”

Indirect: S + asked / told + O + (not) + **to + V1** +

Ex: He said to her: “Keep silent, please.” → He told her -----

Ex: “Don’t forget to phone me this afternoon,” he said. → He **reminded** me -----

Tùy theo ngữ cảnh trong lời nói động từ tường thuật said hoặc said to có thể đổi thành **told, asked, advised, persuaded, directed, begged, encouraged, ordered, demanded, warned, requested...**

2. STATEMENT (Câu trần thuật)

Direct: S + V + (O) : “clause”

Indirect: S + told / said + (O) + (that) + clause

Note: said to → told

Ex: Tom said, “I want to visit my friend this weekend.” → Tom said (that) -----

She said to me, “I am going to Dalat next summer.” → She **told** me (that) -----

3. QUESTIONS (Câu hỏi)

a. Yes – No question

Direct: S + V + (O) : “Aux. V + S + V1 + O....?”

Indirect: S + asked + O + if / whether + S + V + O

Ex: He asked: “Have you ever been to Japan, Mary?” → He asked Mary -----

b. Wh – question

Direct: S + V + (O): “Wh- + Aux. V + S + V1 + O ?”

Indirect: S + asked + O + Wh- + S + V + O.

Ex: “How long are you waiting for the bus?” he asked me. → He **asked** me -----

4. DANH ĐỘNG TỪ (V-ING) TRONG LỜI NÓI GIÁN TIẾP**a. Reporting Verb + V-ing +** *Deny, admit, suggest, regret, appreciate*

Ex: Peter said: "I didn't steal the painting." → Peter **denied stealing** the painting.

"Why don't we go out for a walk?" said the boy. → The boy **suggested going** out for a walk.

b. Reporting Verb + (Someone) + Preposition + V-ing +

- | | |
|---------------------------|------------------------|
| - thank someone for | - accuse someone of |
| - congratulate someone on | - warn someone against |
| - dream of | - object to |
| - apologize someone for | - insist on |
| - complain about | |

Ex: "I'm happy to know that you win the game. Congratulations!", Jim said to Mary. → Jim -----

I said to the boy: "Don't play ball near the restricted area." → I -----

Note:**1. Why don't you / Why not / How about → suggested + (someone) + V-ing ...**

Ex: "Why don't you send her some flowers?" he said. → He **suggested me sending** her some flowers.

2. Let's → suggested + V-ing ... Let's not → suggested + not + V-ing ...

Ex: "Let's meet outside the cinema," he said. → He **suggested meeting** outside the cinema.

3. Shall we / It's a good idea → suggested + V-ing ...

Ex: "It's a good idea to go for a picnic this weekend," she said. → She **suggested going** for a picnic that weekend.

5. ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU (TO-INFINITIVE) TRONG LỜI NÓI GIÁN TIẾP**a. Reporting Verb + To-inf ...**

- | | | |
|------------|-----------|-----------|
| - agree | demand | guarantee |
| - hope | promise | swear |
| - threaten | volunteer | offer |
| - refuse | consent | decide |

Ex: "I will give you my book if you need it," said he. → He **offered to give** me his book if I needed it.

b. Reporting Verb + Object + To-inf ...

- | | | |
|----------|-----------|-----------|
| - ask | advise | command |
| - expect | instruct | invite |
| - order | persuade | recommend |
| - remind | encourage | tell |
| - urge | warn | want |

Ex: "Don't forget to lock the door," I said to my sister. → I **reminded** my sister **to lock** the door.

Note:**1. Lời đề nghị: Would you / could you / Will you / Can you → asked + someone + to-inf****Would you mind / Do you mind + V-ing → asked + someone + to-inf**

Ex: "Can you read the instructions again?" she said. → She **asked** me **to read** the instructions again.

He said: "Would you mind opening the door, please?" → He **asked** me **to open** the door.

2. Lời mời: Would you like / Will you → invited someone + to-inf

Ex: "Will you have lunch with me?" he said. → He **invited** me **to have** lunch with him.

3. Lời khuyên: Had better / If I were you / Why don't you → advised someone + to-inf

Ex: "If I were you, I would phone her," he said. → He **advised** me **to phone** her.

6. CÂU ĐIỀU KIỆN TRONG LỜI NÓI GIÁN TIẾP

câu điều kiện loại 1 là thay đổi về thì, câu điều kiện loại 2 và 3 vẫn giữ nguyên hình thức động từ của chúng.

Ex: "If I have time, I will visit her," he said. → He said that if **he had** time **he would visit** her.

She said: "If I had enough money, I would buy a car." → She said that if **she**

V. CÁC TRƯỜNG HỢP KHÔNG LÙI THÌ.

a. Động từ tường thuật ở các thì hiện tại: Ex: She says: "I am a teacher." → She says that **she is** a teacher.

b. Câu trực tiếp là sự thật hiển nhiên: I said: "The sun rises in the East" →

c. Câu trực tiếp là "If 2/ If 3", câu "wish", "as if, as though" "Modal verb, had better, would rather" ...

d. Câu trực tiếp có thời gian cụ thể... Ex: I was born in 1980 → He said that he was born in 1980

UNIT 8: PREPOSITION – GIỚI TỪ

I. Hình thức của giới từ trong tiếng anh - học tiếng anh

1) Giới từ đơn (simple prepositions):	Là giới từ có một chữ : in, at, on, for, from, to, under, over, with ...
2) Giới từ đôi (double prepositions):	Là giới từ được tạo ra bằng cách hợp 2 giới từ đơn lại : Into, onto, upon, without, within, underneath, throughout, from among ... -Ex: He fell onto the road (anh ta té xuống đường) -Ex: I chose her from among the girls (tôi chọn cô ấy từ trong số các cô gái)
3) Giới từ kép (compound prepositions):	Là giới từ được tạo thành bằng tiếp đầu ngữ a hoặc be: About, among, across , amidst, above, against, Before, behind, beside, beyond, beneath, between.
4) Giới từ do phân từ (participle prepositions):	According to (tùy theo), during (trong khoảng), owing to (do ở), pending (trong khi) , saving = save = except (ngoại trừ), notwithstanding (mặc dù) , past (hơn, qua) considering (xét theo) concerning/ regarding /touching (về vấn đề, về), excepting = except (ngoại trừ) -Ex: She is very intelligent, considering her age.
5) Cụm từ được dùng như giới từ: Giới từ loại này bao gồm cả một cụm từ :	-Because of (bởi vì), By means of (do, bằng cách), In spite of (mặc dù) -In opposition to (đối nghịch với), On account of (bởi vì) -In the place of (thay vì), In the event of (nếu mà) Ex: In the event of my not coming, you can come home.(nếu mà tôi không đến thì anh cứ về). -With a view to (với ý định để): I learn English with the view to going abroad. -For the shake of (vì): I write this lesson for the shake of your progress. -On behalf of (thay mặt cho): On behalf of the students in the class, I wish you good health. -In view of (xét về): In view of age, I am not very old. -With reference to (về vấn đề, liên hệ tới): I send this book to you with reference to my study.

II. Ý nghĩa của một số giới từ:

1/about:

- Xung quanh : Ex: I looked about her :tôi nhìn xung quanh cô ấy
- Khoảng chừng Ex: It is about 3 km : độ khoảng 3km
- 1 số cụm từ: Sad about / Serious about / Excited about / Worried about/ Confused about/ happy about/ disappointed about sth/ upset about/ anxious about...

2/Against:

- Chống lại, trái với Ex: struggle against ... đấu tranh chống lại
- Đụng phải Ex: He ran against the trunk :hắn chạy đụng vào gốc cây.
- Dựa vào Ex: I placed her against the trunk :Tôi để cô ấy dựa vào gốc cây.
- So với :Ex: The class now has 50 students against 40 last year :

3/At

- Tại (nơi chốn) Ex: The teacher is at the desk: cô giáo đang ở tại bàn làm việc. tại nơi nhỏ.
- Lúc (thời gian) Ex: I get up at 6.00 : tôi thức dậy lúc 6 giờ
- Thành ngữ chỉ trạng thái: Ex: -At work : đang làm việc
- At play : đang chơi At one's prayers : đang cầu nguyện At ease : thoải mái
- At war : đang có chiến tranh At peace : đang hòa bình
- Thành ngữ chỉ chiều hướng Ex: -Rush at sb : lao về phía ai
- Point at : chỉ vào Ex: The teacher pointed at me : cô giáo chỉ vào tôi.
- Thành ngữ chỉ số lượng Ex: I estimated the class at 50 : tôi độ lớp học chừng 50 người.
- 1 số cụm từ: Clever at / Present at / Quick at / Surprised at / Good at / Bad at/ skillful at/ excellent at/ clumsy at/ amazed at/ angry at sth/ annoy at sth...

4/BY:

- Kế bên, cạnh : I sat by her : tôi ngồi cạnh cô ấy
- Trước : You must come here by ten o'clock : bạn phải đến đây trước 10giờ.
- Ngang qua : She passed by my house : cô ấy đi ngang qua nhà tôi.
- Bởi: The cake was made by me : cái bánh được làm bởi tôi.
- Ở chỗ : I took her by the hand. tôi nắm tay cô ấy
- Theo : Don't judge people by their appearances : đừng xét người theo bề ngoài.
- Chỉ sự đo lường : They sell beer by the litter : họ bán bia tính theo lít.

Một số thành ngữ:

- Little by little : dần dần day by day : ngày qua ngày Two by two : từng 2 cái một
- by mistake : do nhầm lẫn. Learn by heart : học thuộc lòng.

4/FOR

- Vì , cho : I bring something for you : tôi mang vài thứ cho anh
- chỉ thời gian: I have lived here for 2 years : tôi đã sống ở đây được 2 năm
- Chỉ nguyên do: I was punished for being lazy : tôi bị phạt vì lười
- Chỉ chiều hướng : She left for Hanoi : cô ấy đi HN
- Chỉ sự trao đổi : I paid \$3 for that book : tôi trả 3 đô để mua quyển sách đó
- Nhóm từ: Available for / difficult for / late for / Famous for / Perfect for / Useful for/ Provide sth for sb/ necessary for/ suitable for/ qualified for/ good for/ convenient for/ responsible to sb for sth/ dangerous for/ greedy for/ sorry for/ grateful to sb for sth/ ready for sth...

5/FROM

- Từ (một nơi nào đó): I went from home (tôi từ nhà đến đây)
- Từ + thời gian : From Monday to Saturday (từ thứ hai đến thứ bảy)
- Chỉ sự khác biệt : I am different from you (tôi khác với bạn)
- Chỉ nguyên nhân: I suffer from headaches : (tôi bị nhức đầu)
- 1 số cụm từ: Absent from / Different from / Safe from / Far from/ isolated from/ divorced from

6/IN

- Chỉ thời gian, buổi : In the morning (nơi lớn) ,in May , in spring, in 2008, in the 19th century.
- 1 số cụm từ: Interesting in / absorbed in/ increase in/ rich in/ confident in sb/ successful in...

Chỉ trạng thái

- Be in debt : mắc nợ Be in good health : có sức khỏe
- Be in danger : bị nguy hiểm Be in bad health : hay đau yếu
- Be in good mood : đang vui vẻ Be in tears : đang khóc

Một số thành ngữ khác

- -In such case :trong trường hợp như thế In short, in brief : tóm lại
- -In fact : thật vậy In other words : nói cách khác
- -In one word : nói tóm lại In all: tổng cộng In time
- -In general : nói chung In particular : nói riêng In my opinion

7/ ON: dùng cho ngày, đúng giờ, ở trên (on horseback, on foot, on tv, on the beach, on the floor)**8/ WITH**

- Concerned with/ Crowded with / Friendly with / Popular with / Bored with / Busy with / Pleased with, Confused with/ Provide sb with sth/ delighted with/ acquainted with/ angry with/ fed up with/ familiar with/ satisfied with/ furious with/...

9/ TO

- 1 số cụm từ: Acceptable to / Agreeable to / Contrary to / Harmful to sb for sth / Important to / Kind to / Likely to / Open to / Pleasant to / Similar to/ Equal to/ responsible to sb/ rude to/ grateful to/ addicted to/ available to sb/ preferable to/ favourable to/ lucky to/ clear to/ familiar to sb...

10/ OF

- 1 số cụm từ: Fond of / Afraid of / Capable of / Proud of / Ashamed of / Dependent on – independent of/ Confident of/ Advantage of/ ashamed of/ ahead of/ doubtful of/ full of/ aware of/ hopeful of/ jealous of/ sick of/ guilty of/ joyful of

11/ Lưu ý: tired of (chán), tired from (mệt vì), good for (tốt cho), good at (giỏi về), nice to (tốt vs ai), it's kind of sb (thật tốt)

UNIT 9: CLEFT SENTENCES (Câu chẻ)

Câu chẻ được dùng để nhấn mạnh một thành phần của câu như chủ ngữ, túc từ hay trạng từ

1. Nhấn mạnh chủ từ (Subject focus)

It + is / was + Noun / pronoun (person) + who + V2/ed + O ...

Ex: My brother collected these foreign stamps.

→ It was my brother who collected these foreign stamps.

2. Nhấn mạnh trạng từ (Adverbial focus)

It + is / was + Adverbial phrase + that + S + V2/ed ...

Ex: - We first met in December.

→ It was in December that we first met.

3. Câu chẻ bị động (Cleft sentences in the passive)

a. It + is / was + Noun / pronoun (person) + who + be + V3/P.P...

Ex: Fans gave that singer a lot of flowers.

→ It was that singer who was given a lot of flowers.

b. It + is / was + Noun (thing) + that + be + V3/P.P...

Ex: People talk about this film.

→ It is this film that is talked about.

UNIT 10: CONJUNCTIONS (Liên từ)

1. both ... and (vừa ...vừa ..., cả ...lẫn ...)

Ex: She is *both* intelligent *and* beautiful. (adjectives)

Both his brother *and* his sister **are** students. (nouns)

Note: Khi hai chủ từ được nối liền bởi both ... and, động từ ở hình thức số nhiều.

2. not only ... but also (không những / chỉ ... mà còn)

Ex: He studies *not only* English *but also* French. (nouns)

The film was *not only* boring *but also* long. (adjectives)

She *not only* sings beautifully *but also* plays the piano well.

3. either ...or (hoặc ...hoặc)

Ex: You *either* must work hard *or* will fail. (verbs)

Either you *or* he is going to be on duty. (pronouns)

4. neither ... nor (không ... cũng không)

Ex: She likes *neither* tea *nor* coffee. (nouns)

My father *neither* smokes *nor* drinks. (verbs)

Note:

- Khi hai chủ từ được nối bởi not only ... but also, either ... or, neither ... nor, động từ phù hợp với chủ từ ngay trước nó.

Ex: Not only his friends but also his brother gives him presents.

- Khi not only ... but also nối liền hai mệnh đề và đứng đầu câu, ta phải đảo ngữ mệnh đề thứ nhất.

Ex: Not only *does he speak* English but he also speaks French.

- Động từ trong câu có cặp liên từ neither ... nor luôn ở dạng khẳng định

Ex: My father *neither smokes nor drinks*.

5. 1 số liên từ mở đầu cho mệnh đề danh từ: that, who, what, when, how, whether, if...

1 số liên từ mở đầu cho mệnh đề trạng ngữ: when, whenever, while, as soon as, since, until, before, though

Nhóm "So, therefore, consequently, as a result...chỉ kết quả

Nhóm "but, yet, still, however, nevertheless, nonetheless...chỉ sự đối lập

Nhóm "as soon as, as well as, as long as, as soon as possible..."

UNIT 11: MODAL PERFECTIVE

13.1 Could, may, might + have + V3/P₂ = có lẽ đã

Diễn đạt một khả năng có thể đã xảy ra ở quá khứ song người nói không dám chắc.

Ex: It may have rained last night, but I'm not sure.

I didn't hear the telephone ring, I might have been sleeping at that time.

The cause of death could have been bacteria.

John might have gone to the movies yesterday.

13.2 Should have + V3/P₂ = Lẽ ra phải, lẽ ra nên

Chỉ một việc lẽ ra đã phải xảy ra trong quá khứ nhưng vì lí do nào đó lại không xảy ra.

Ex: Maria shouldn't have called John last night. (She did call him)

John should have gone to the post office this morning.

Chúng ta cũng có thể dùng cụm từ *was/were supposed to* + [verb in simple form] để thay cho *should + perfective*.

Ex: John was supposed to go to the post office this morning.

The policeman was supposed to make a report about the burglary. (Anh ta đã không lập biên bản vụ trộm)

13.3 Must have + V3/ P₂ = chắc là đã, hẳn là đã

Chỉ một kết luận logic dựa trên những hiện tượng có đã xảy ra ở quá khứ

Ex: The grass is wet. It must have rained last night. (It probably rained last night)

Jane did very well on the exam. She must have studied hard.

UNIT 12: NO SOONER THAN

Dùng cho thì quá khứ và thì hiện tại, không dùng cho thì tương lai. Công thức:

No sooner + auxiliary + S + V + than + S + V

Ex: **No sooner** had we started out for California **than** it started to rain.

- Một ví dụ ở thì hiện tại (**will** được lấy sang dùng cho hiện tại)

Ex: **No sooner** will he arrive **than** he will want to leave. (Vừa mới đến thì anh ấy lại muốn đi ngay.)

Lưu ý: **No longer** có nghĩa là **not anymore**. Không dùng cấu trúc **not longer** cho các câu có ý nghĩa "*không còn... nữa*".

S + no longer + Positive verb

Ex: He **no longer studies** at the university = He **does not study** at the university anymore.

.....hardly.....when/ before.....

.....scarcely.....when/ before.....

- 2 cấu trúc này đều mang nghĩa "**ngay khi.....thì**". Thường được dùng (QKHT, đôi khi dùng QKĐ) để chỉ 1 việc gì đó đã xảy ra không lâu sau việc khác.

Ex: I had **hardly/ scarcely** closed my eyes **when** the phone rang. (Ngay khi tôi vừa nhắm mắt thì điện thoại reo)

She was **hardly/ scarcely** inside the house **before** the kids started screaming.

* Nếu **hardly / scarcely** / đứng đầu câu thì ta phải đảo ngữ

Ex: Hardly / Scarcely had I arrived when trouble started

UNIT 13: TAG QUESTIONS (Câu hỏi đuôi)

1. Quy tắc chung:

Câu nói và phần đuôi luôn ở dạng đối nhau

Ex: The children are playing in the yard, **aren't they?**

They can't swim, **can they?**

a) Chủ từ của câu nói là đại từ, ta lặp lại đại từ này

Ex: She is a doctor, **isn't she?**

b) Chủ từ là danh từ, ta dùng đại từ tương ứng thay thế

Ex: People speak English all over the world, **don't they?**

c) Đại từ bất định nothing, everything: được thay bằng "it"

Ex: Everything is ready, **isn't it?**

d) no one, nobody, someone, somebody, everyone, everybody, anyone, anybody: được thay = "they"

Ex: Someone called me last night, **didn't they?**

e) Đại từ this / that được thay bằng "it"; these / those được thay bằng "they"

Ex: That is his car, **isn't it?**

These are your new shoes, **aren't they?**

f) "There" trong cấu trúc "there + be" được dùng lại ở phần đuôi

Ex: There aren't any students in the classroom, **are there?**

g) Câu nói có trợ động từ (will / can / shall / should / is / are ...): trợ động từ được lặp lại ở phần đuôi

Ex: You will come early, **won't you?**

h) Câu nói không có trợ động từ: trợ động từ do / does / did được dùng ở phần đuôi

Ex: It rained yesterday, **didn't it?**

She works in a restaurant, **doesn't she?**

j) Câu nói có chứa các từ phủ định thì phần đuôi khẳng định

Ex: He never comes late, **does he?**

Note: Động từ trong phần đuôi ở phủ định thì luôn được viết ở dạng rút gọn.

2. Một số trường hợp đặc biệt:

a) Phần đuôi của **I AM** là **AREN'T I**

Ex: I am writing a letter, **aren't I?**

b) Phần đuôi của **Let's** là **SHALL WE**

Ex: Let's go out tonight, **shall we?**

c) Câu mệnh lệnh khẳng định:

+ dùng phần đuôi **WON'T YOU** để diễn tả **lời mời**

+ dùng phần đuôi **WILL / WOULD / CAN / CAN'T YOU** để diễn tả **lời yêu cầu lịch sự**

Ex: Have a piece of cake, **won't you?**

Close the door, **will you?**

d) Câu mệnh lệnh phủ định: dùng phần đuôi **WILL YOU** để diễn tả lời yêu cầu lịch sự

Ex: Please don't smoke her, **will you?**

e) Phần đuôi của **ought to** là **SHOULDN'T**

Ex: She ought to do exercise every morning, **shouldn't she?**

UNIT 14: ANOTHER, OTHER, OTHERS

a) Another ...: một...nào đó - Số ít, dùng khi nói đến một đối tượng nào đó không xác định
This book is boring. Give me another: quyển sách này chán quá đưa tôi quyển khác xem
=> quyển nào cũng được, không xác định.

Ngoại lệ:

Trong trường hợp danh từ số nhiều theo sau được xem như 1 cụm thì có thể dùng **another**.
I'll need **another three days** to finish the work" - Tôi cần ba ngày nữa để hoàn thành công việc.
Trong đây, **3 ngày** được hiểu là 1 đơn vị, ý nói là 1 khoảng thời gian 3 ngày nữa.

b) Others = other + N : những khác - Số nhiều, dùng khi nói đến những đối tượng nào đó không xác định.
These books are boring. Give me others : những quyển sách này chán quá, đưa tôi những quyển khác xem

c) The other : ...còn lại - dùng khi nói đến những đối tượng nào đó xác định, số ít
I have two brothers. One is a doctor ; the other is a teacher.
=> Tôi có 2 người anh. Một người là bác sĩ người còn lại là giáo viên.

d) The others : những ...còn lại - dùng khi nói đến những đối tượng nào đó xác định, số nhiều
I have 4 brothers. One is a doctor ; the others are teachers.
=> Tôi có 4 người anh. Một người là bác sĩ những người còn lại là giáo viên.

The others = The other + N số nhiều

There are 5 books on the table. I don't like this book. I like the others = (I like the other books)
Lưu ý là khi chỉ có 2 đối tượng thì đối tượng đầu tiên dùng ONE đối tượng thứ 2 dùng THE OTHER.
I have 2 brothers. **One** is a doctor, and **the other** is a teacher.

Nguyên lý cần nhớ:

Có phải là (những) cái cuối cùng trong tập hợp đó không? (để quyết định dùng the hay không)
Số ít hay số nhiều? (để quyết định dùng another hay other)
Phía sau có danh từ hay không ? (để phòng khi danh từ số nhiều thì dùng other chứ không dùng others)

Dùng như danh từ (người khác, cái khác)	Nhiều	Ít
Xác định	The others	The other
Không xác định	Others	another
Đứng trước danh từ (khác)	Other + N	Another + N

UNIT 15: AS IF, AS THOUGH, IT'S TIME

. Clause after AS IF, AS THOUGH: có nghĩa là “như thể, dường như”

* Hai từ nối trên đứng trước một mệnh đề chỉ một điều không thật hoặc trái với thực tế.

a/ S + V_(present simple) + as if /as though + V_{past subjunctive} (V-ed/ were).

Eg: The old lady dresses as if it were winter even in the summer (It is not winter).
+ She walks as though she studied modeling. (She didn't study modeling).
+ He acts as though he were rich. (He is not rich).

b/ S + V_(past) + as if /as though + V_{past perfect} /(had + V-ed/ (pp)).
(Nếu chỉ một hành động xảy ra trước hành động ở mệnh đề chính)

Eg: + Tom looked very tired as if he had worked very hard.
+ The child ate as though he had been hungry for a long time.

*/ Followed by past tense with present meaning: **It's time/ It's high time + S + V_{past subjunctive} (V-ed/ were).**

*/ Followed by infinitive. **Form: It's time/ It's high time + (for + O) + V_(infinitive).**

UNIT 16: WOULD RATHER – WOULD PREFER

Cách sử dụng "would rather" phụ thuộc vào số lượng chủ ngữ của câu cũng như thời của câu.

I. Loại câu có một chủ ngữ

1.1 Thì hiện tại:

S + would rather + [verb in simple form] ...

Jim would rather go to class tomorrow than today.

Jim would rather not go to class tomorrow.

1.2 Thì quá khứ:

S + would rather + have + [verb in past participle]

Jim would rather have gone to class yesterday than today.

Jim would rather not have gone to the class yesterday.

II. Loại câu có hai chủ ngữ

2.1 Câu cầu khiến ở hiện tại (present subjunctive):

Là loại câu người thứ nhất muốn người thứ hai làm việc gì (nhưng làm hay không còn phụ thuộc vào người thứ hai). Trong trường hợp này động từ ở mệnh đề 2 để ở dạng nguyên thể bỏ to.

S1 + would rather that + S2 + [verb in simple form] ...

I would rather that you call me tomorrow./ He would rather that I not take this train.

2.2 Câu giả định đối lập với thực tế ở hiện tại

Động từ sau chủ ngữ hai sẽ chia ở simple past, to be phải chia là were ở tất cả các ngôi.

S1 + would rather that + S2 + [verb in simple past tense] ...

Henry would rather that his girlfriend worked in the same department as he does.

Jane would rather that it were winter now. (Infact, it is not winter now)

2.3 Câu giả định trái ngược với thực tế ở quá khứ

S1 + would rather that + S2 + past perfect ...

Bob would rather that Jill had gone to class yesterday. (Jill did not go to class yesterday)

Bill would rather that his wife hadn't divorced him.

III. CÁCH SỬ DỤNG WOULD PREFER /PREFER

- Tình huống thứ nhất nếu trong câu chỉ có một sự kiện hoặc một hành động thì:

S + would prefer + (not) to + V(bare inf) + O.

Eg: I would prefer to study English. He'd prefer to play internet game.

- Tình huống thứ hai nếu trong câu có hai sự kiện hoặc hai hành động thì động từ chính phải là V-ing (gerund).

S + would prefer + (not) V-ing + O + to + V-ing + O.

Eg: She would prefer learning English to watching TV.

I'd prefer playing football to (playing) volleyball.

John prefer drinking Coca-cola to drinking orange juice.

Prefer to do and prefer doing

- **Prefer sth to sth else.** Or prefer doing sth to doing sth else.

But **prefer to do sth rather than (do) sth else.**

Ex: * I prefer this coat to the coat you were wearing yesterday./ I prefer driving to travelling by train.

but * I prefer to drive rather than travel by train./ Ann prefers to live in the country rather than (live) in a city.

UNIT 17: SOME, ANY, MUCH, MANY, LITTLE, A LITTLE, FEW, A FEW, A LOT OF, LOTS OF và PLENTY OF?

1./Ta dùng **much** và **little** với các danh từ không đếm được: much time, much luck, little energy.

2./Ta dùng **many** và **few** với các danh từ số nhiều đếm được: many friends, many people, few countries

3./Chúng ta dùng **a lot of /lots of / plenty of** với các danh từ không đếm được và danh từ đếm được số nhiều: a lot of people, lots of books, plenty of ideas

*Ta dùng **plenty of** với nghĩa là nhiều cái gì đó nhưng có sắc thái nhấn mạnh sự dư thừa.

Ex: There is no need to hurry. I've got plenty of time.

4./**little** và **few** được dùng với nghĩa phủ định.

Hurry up! We have little time. (Nhanh lên, chúng ta còn ít thời gian lắm). Cụm **little time** ở đây có nghĩa tương đương với **not much time, not enough time** tức là không có nhiều thời gian, không có đủ thời gian.

He is dishonest. He has few friends. (Anh ta không trung thực. Anh ta có rất ít bạn bè). Cụm **few friends** tương đương với **not many** hoặc **not enough friends**.

5./ **a little** và **a few**. **A little** và **a few** thường mang nghĩa xác định là “một chút, một ít”.

Have you got any money? - Yes, a little. Do you want to borrow some? (Bạn có tiền không? Có, một ít. Anh có muốn vay không?) **A little** ở đây hàm ý là có không nhiều nhưng đủ cho anh mượn một ít.

6./“**Only a few**” và “**only a little**” : mang nghĩa phủ định. Ví dụ như trong các câu sau:

Hurry up! We've only got a little time. (Nhanh lên! Chúng ta chỉ còn chút xíu thời gian thôi đấy)

There were only a few houses in this small village. (Chỉ có một vài, tức là ám chỉ rất ít)

7./ **Much & many**: **Many** đi với danh từ đếm được và **much** đi với danh từ không đếm được:

-**Much too much / many so many** (để nhấn mạnh) dùng độc lập sau mệnh đề chính.

The cost of a thirty-second commercial advertisement on a television show is \$300,000, much too much for most business.

-**Many a + singular noun + singular verb**: Biết bao nhiêu.

Many a strong man has disheartened before such a challenge.

(Biết bao chàng trai tráng kiện đã nản lòng trước một thử thách như vậy)

I have been to the top of the Eiffel tower many a time.

8./**Phân biệt a lot/ lots of/ plenty/ a great deal với many/ much**

a) Không có khác nhau gì mấy giữa **a lot of** và **lots of**. Chủ ngữ chính sau hai thành ngữ này sẽ quyết định việc chia động từ.

| uncountable noun + singular verb

| plural noun + plural verb

Ex: A lot of time **is** needed to learn a language. // Lots of us **think** it's time for an election.

b) **Plenty of** được dùng phổ biến trong informal English.

Ex: Don't rush, there's plenty of time.

Plenty of shops take checks.

c) **A large amount of = a great deal of + non-count noun** (formal English)

Ex: I have thrown a large amount of old clothing.

Mr Lucas has spent a great deal of time in the Far East.

UNIT 18: ALTHOUGH/BECAUSE / BECAUSE OF/ DESPITE

- a) **Although/ though/ even though /because** + **câu (s + v)**
 b) **Despite / in spite of / because of/ due to/ owing to** + **cụm từ (ngữ danh từ, ngữ động từ)**
Ex: Although/though Tom got up late, he got to school on time.
 => Despite / in spite of getting up late, Tom got to school on time.
 Because it is raining, I can not go to school
 => Because of raining, I can not go to school
 c) **Whatever/ wherever/ whoever** + **Noun + S + V**: dù gì....đi nữa....
 d) **However** + **adj/adv + S + V** : dù thế nào...đi nữa
 e) **No matter** + **who/what/when/where/why/how (adj, adv) + S + V**: No matter who you are,...

UNIT 19: IN ORDER TO/ SO THAT/SO/SUCH/TOO/EITHER**I./ IN ORDER TO/ SO THAT:** [S + V + **in order to/ so as to + V**] [S + V + **so that + S + V**]

Ex: I'm going to Ireland in order to/ so as to visit my family // I am saving money so that I can buy a new car.

Note

- a- '**in order to**' and '**so as to**' are more common before stative verbs like: be, have, know, appear, seem, look...
 Ex: she left work early in order to be at home with the children.
 b- Before a negative infinitive, we normally use 'so as not ' or 'in order not'.
 Ex: I am leaving now so as not to be late.(not: I am leaving now not to be late)

II./ ENOUGH

S + V + adj/adv + enough + (for O) + to V (It is cold enough to wear a heavy jacket)

S + V + enough + noun + to V (I don't have enough money to buy a car)

II./ TOO – TO

S + V + too + Adj/Adv + to V . (Ex: he is too short to play basketball)

Too + adjective / adverb + a/an + noun (+ to-inf.) *He is too weak a person (to fight)*

III./ SO...that

S + V + so + Adj/Adv + that + S + V (Ex: She is so beautiful that I love her at the first sight)

S + V + so + many/few + Plural Noun + S + V (there are so many people in the room that I feel tired)

S + V + so + much/little + uncount Noun + S + V (the grass received so little water that it turned brown)

S + V + so + Adj + a + singular count Noun + S + V (it was so hot a day that we decided to stay indoors)

IV./ SUCH

It + (be) + such + (a/an) + Adj + N + that + S + V:

Ex: It is such a beautiful girl that I love her at the first sight.

V./ TOO - SO: dùng trong câu khẳng định.

a. To be (Ex: I am happy, and you are too. // I am happy, and so are you.)

b. Will go, should do, has done, have written, must consider, ... Các trợ động từ được dùng lại

Ex: They will work in the lab tomorrow, and you will too. // They will work in the lab tomorrow, and so will you.

c. Trường hợp khác 2 cái trên, bạn phải dùng các từ do, does, did làm trợ động từ thay thế.

Ex: Jane goes to that school, and my sister does too. // Jane goes to that school, and so does my sister.

VI./ NEITHER – EITHER: dùng cho câu phủ định (Cũng...không): áp dụng giống phía trên.

a) I didn't see Mary this morning, and John didn't either. (and neither did John.)

b) She won't be going to the conference, and her friends won't either. (and neither will her friends.)

c) John hasn't seen the new movie yet, and I haven't either. (and neither have I)

UNIT 20: NOUN

I. Phân loại danh từ

1. Danh từ cụ thể (concrete): sò được, mây được: House, cloud, man
2. Danh từ trừu tượng (abstract): health, beauty, democracy...
3. Danh từ tập hợp (collective): crowd, army, class...
4. Danh từ đếm được (countable): book, student, idea...
5. Danh từ không đếm được (uncountable): water, grass, information...
6. Danh từ đơn: war, peace, train...
7. Danh từ kép (compound): world peace, non-stop train, war criminal...

N-N: toothpick, schoolboy

Adj-V: whitewash

V-N: pickpocket

Adj-N: quick silver

Adv-Pronoun: overall

Adv-V: outbreak

II. SỐ ÍT – SỐ NHIỀU (singular – plural)

Cách thành lập số nhiều

1. Hầu hết các danh từ số nhiều thêm “s”

Ex: boy – boys, hat – hats

Các chữ cái, chữ số, dấu hiệu và các từ loại không phải danh từ thì thêm ‘s

Ex: there are two 9’s in 99, dot your i’s

2. Các danh từ tận cùng bằng “s, sh, ch, x, z” thêm es vào cuối

Ex: dish – dishes, church – churches, box – boxes

Phát âm: /s/ khi tận cùng: p, t, k, f, th (cups, cats, books, cloths) # /t/

/p/, /k/, /f/, /s/, /ʃ/, /tʃ/

/iz/ khi tận cùng: s, x, ch, sh, z (watches, boxes, bridges..) # /id/

/t/, /d/

/z/ khi tận cùng phụ âm, nguyên âm khác (toys, trees, lessons...) # /d/

còn lại

3. Danh từ tận cùng bằng “y” thì biến “ies” khi phụ âm đứng trước (Ex: lady – ladies, story – stories...)

Giữ nguyên “y” và thêm “s” khi trước là nguyên âm và danh từ riêng

Ex: Key – keys, Mary – Marys, Murphy – Murphys

4. Danh từ kết thúc “f” hoặc “fe” thành “ves” (half, knife, leaf, life, loaf, self, chef, wolf, sheaf)

Ex: wife – wives, calf – calves, thief – thieves

Ngoại lệ: roof – roofs, cliff – cliffs, dwarf – dwarves – dwarfs

5. Danh từ kết thúc bằng “O” thì thêm “es”

Ex: tomato – tomatoes, potato – potatoes, hero – heroes

Ngoại lệ: radio – radios, piano – pianos

6. Bất quy tắc

Man – men

mouse – mice

woman – women

child – children

ox – oxen

Louse – lice

tooth – teeth

goose – geese

foot – feet

7. Không thay đổi khi ở số nhiều

A sheep – sheep

a deer – deer

a fish – fish

a swine – swine

a craft – craft

Means – means

works – works

series – series

species – species

barracks

8. Foreign Plurals (mượn tiếng)

Formula – Formulae

focus – foci

bacterium – bacteria

criterion – criteria

Alumna – alumnae

alumnus – alumni

curriculum – curricula

dictum – dicta

Phenomenon – phenomena

Datum – data

dogma – dogmata

9. Danh từ tận cùng = “ex, ix, yx, is, sis” chuyển thành “es” (Ex: basis – bases

crisis – crises)

10. Hai hình thức số nhiều khác nghĩa

Brother – brothers – brethen (anh em, đồng đội)

Cloth – cloths – clothes (vải, quần áo)

Penny – pennies – pence (các đồng xu, tiền xu)

staff – staffs – staves (n.viên, khuôn nhạc)

11. Mẫu thuẫn hình thức

a. Hình thức số ít nhưng ngụ ý số nhiều: army, police, cattle, people, government, team, family...

b. Hình thức số nhiều nhưng ngụ ý số ít: means, measles, news, the United States, maths, physics...

UNIT 21: SUBJECT – VERB AGREEMENT

I. Sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ

Trong một câu tiếng Anh, chủ ngữ và động từ phải phù hợp với nhau về ngôi và số (số ít hay số nhiều)

The worker works very well.
số ít số ít

The workers work very well
số nhiều số nhiều

II. Các trường hợp chủ ngữ đứng tách khỏi động từ

a) Có nhiều trường hợp khó xác định được đâu là chủ ngữ của câu do chủ ngữ và động từ không đi liền với nhau.

Ex: The boys in the room are playing chess.

The study of languages is very interesting.

Several theories on this subject have been proposed.

Together with

along with

accompanied by

as well as

Mary, along with her manager and some friends, is going to a party tonight.

Mr. Robbins, accompanied by her wife and children, is arriving tonight.

b) Nếu 2 danh từ làm chủ ngữ nối với nhau bằng **and** thì động từ phải chia ở ngôi thứ 3 số nhiều

Mary and her manager are going to a party tonight.

c) Nhưng nếu 2 đồng chủ ngữ nối với nhau bằng **or** thì động từ phải chia theo danh từ đứng sau **or**.

Her friends **or** her manager is going to answer the press interview.

III. Các từ luôn đi với danh từ hoặc đại từ số ít

Đó là các danh từ ở bảng sau (còn gọi là các đại từ thêm chỉ).

any + singular noun	no + singular noun	some + singular noun
anybody	nobody	somebody
anyone	no one	someone
anything	nothing	something
every + singular noun		
everybody	everyone	everything
Each	either *	neither *

* *Either* và *neither* là số ít nếu chúng không đi với *or* hoặc *nor*. *Either* (có nghĩa 1 trong 2) chỉ dùng cho 2 người hoặc 2 vật. Nếu 3 người (vật) trở lên phải dùng *any*. *Neither* (không một ai trong hai) chỉ dùng cho 2 người, 2 vật. Nếu 3 người (vật) trở lên dùng *not any*.

Everybody who wants to buy a ticket should be in this line./ Something is in my eye/ Anybody has lost ticket.
Neither of his pens is able to be used /If either of you takes a vacation now, we will not be able to finish the work.
No problem is harder than this one./ Nobody works harder than John does.

IV. Cách sử dụng None và No

None và No đều dùng được với cả danh từ số ít và số nhiều. Chia theo danh từ theo sau nó.

Ex: None of the counterfeit money has been found.

None of the students have finished the exam yet.

No example is relevant to this case.

No examples are relevant to this case.

V. Cách sử dụng Most vs Most of

Most dùng cho danh từ đếm được lần ko đếm được: Most children are fond of sweets/ Most beer has been drunk

Most of + danh từ xác định (this, these, my, his...): Most boys and girls/ most of the boys and girls in this class.

VI. Cách sử dụng cấu trúc either... or (hoặc...hoặc) và neither... nor (không...mà cũng không)

Điều cần lưu ý nhất khi sử dụng cấu trúc này là động từ phải chia theo danh từ đi sau *or* hoặc *nor*

Neither John nor his friends are going to the beach today.
Either John or his friends are going to the beach today.
Neither the boys nor Carmen has seen this movie before.
Either John or Bill is going to the beach today.

VII. Với các danh từ đếm được ta dùng: many, few, a large/great number of, plenty of...

Với các danh từ không đếm được ta dùng: much, a great deal of, a large amount of, plenty of, little...

VIII. V-ing làm chủ ngữ

Khi V-ing dùng làm chủ ngữ thì động từ cũng phải chia ở ngôi thứ 3 số ít.

Knowing her has made him what he is.
Not studying has caused him many problems.
Washing with special cream is recommended for scalp infection.

Người ta sẽ dùng V-ing khi muốn diễn đạt 1 hành động cụ thể xảy ra nhất thời nhưng khi muốn diễn đạt bản chất của sự vật, sự việc thì phải dùng danh từ

Dieting is very popular today.
Diet is for those who suffer from a certain disease.

IX. Các danh từ tập thể

a) Đó là các danh từ ở bảng sau dùng để chỉ 1 nhóm người hoặc 1 tổ chức nhưng trên thực tế chúng là những danh từ số ít, do vậy các đại từ và động từ theo sau chúng cũng ở ngôi thứ 3 số ít.

Congress	Organization	Government
family	team	jury
group	army	majority*
committee	club	minority
class	crowd	public

The committee has met, and it has rejected the proposal.
The family was elated by the news.
The crowd was wild with excitement
Congress has initiated a new plan to combat inflation.

b) Tuy nhiên nếu các thành viên trong nhóm đang hoạt động riêng rẽ, động từ sẽ chia ở ngôi thứ 3 số nhiều:

Congress votes for the bill. (Quốc hội bỏ phiếu cho dự luật, gồm tất cả mọi người)
 Congress are discussing about the bill. (Quốc hội tranh luận về dự luật, tức là một số tán thành, một số phản đối)

c) Danh từ majority được dùng tùy theo thành phần sau nó để chia động từ

The majority + singular verb
 The majority of the + plural noun + plural verb

The majority believes that we are in no danger.
The majority of the students believe him to be innocent.

d) *The police/the sheep/the fish* + plural verb.

The sheep are breaking away
The police come only to see the dead bodies and a ruin in the bank

e) *A couple* + singular verb
 A couple is walking on the path

The couple + plural verb

The couple are racing their horses through the meadow.

f) Các cụm từ ở nhóm sau chỉ một nhóm động vật hoặc gia súc. Cho dù sau giới từ *of* là danh từ số nhiều thì động từ vẫn chia theo ngôi chủ ngữ chính – ngôi thứ 3 số ít: *flock of birds/ sheep, school of fish, herd of cattle, pride of lions, pack of dogs*

The flock of birds is circling overhead.

The herd of cattle is breaking away.

A school of fish is being attacked by sharks.

g) Tất cả các danh từ tập thể chỉ thời gian, tiền bạc, số đo, ... khi được đề cập đến như một thể thống nhất thì đều được xem là một danh từ số ít. Do đó các động từ và đại từ theo sau chúng phải ở ngôi thứ 3 số ít.

Twenty-five dollars is too much for the meal.

Fifty minutes isn't enough time to finish this test

Twenty dollars is all I can afford to pay for that radio.

Two miles is too much to run in one day.

He has contributed \$50, and now he wants to contribute another fifty.

X. Cách sử dụng a number of, the number of:

A number of = “Một số những ...”, đi với danh từ số nhiều, động từ chia ở số nhiều.

A number of + plural noun + plural verb

A number of students are going to the class picnic (Một số sinh viên sẽ đi ...)

A number of applicants have already been interviewed.

The number of = “Số lượng những ...”, đi với danh từ số nhiều, động từ vẫn ở ngôi thứ 3 số ít.

The number of + plural noun + singular verb...

The number of days in a week is seven. (Số lượng ngày trong tuần là 7)

The number of residents who have been questioned on this matter is quite small.

XI. Các danh từ luôn ở số nhiều

Bảng sau là những danh từ bao giờ cũng ở hình thái số nhiều vì chúng bao gồm 2 thực thể nên các đại từ và động từ đi cùng với chúng cũng phải ở số nhiều.

scissors

jeans

eyeglasses

shorts

tongs

fliers

pants

trousers

tweezers

Nếu muốn chúng thành ngôi số ít phải dùng *a pair of...*

The pants are in the drawer.

A pair of pants is in the drawer.

These scissors are dull. (Cái kéo này cùn. Chú ý chỉ có 1 cái kéo nhưng cũng dùng với these)